►トピック 好きな食べ物

第6課 チーズバーガーください

外で食事をするとき、どんな店に行きますか？
Bạn đến nhà hàng nào khi ăn bên ngoài?

1. ハンバーガー店のメニュー

can-do 21 ファストフード店のメニューを見て、どんな食べ物や飲み物があるかがわかる。
Có thể xem thực đơn ở cửa hàng ăn nhanh và hiểu có những món ăn, đồ uống nào.

1 メニューを読みましょう。
Hãy đọc thực đơn.

► ハンバーガーの店に来て、メニューを見ています。
Bạn đang xem thực đơn ở cửa hàng bánh hamburger.

（1） どんな食べ物がありますか。どんな飲み物がありますか。
Có những đồ ăn, thức uống nào?

©The Japan Foundation

大切なことば

ハンバーガー bánh hamburger | ダブル nhân đôi | チーズ phô mai | てりやき teriyaki
チキン gà | フィッシュ cá | フライドポテト khoai tây chiên
デザート tráng miệng | アイスクリーム kem | アップルパイ bánh táo
ドリンク đồ uống | ホットコーヒー cà phê nóng | アイスコーヒー cà phê đá | ウーロン茶 trà oolong
単品 riêng lẻ | セット sét | S／M／L nhỏ / vừa / lớn

（2）ハンバーガーには、どんな種類がありますか。セットメニューの中身は何ですか。
Có những loại bánh hamburger nào? Thực đơn sét có những gì?

（3）何を注文したいですか。
Bạn muốn gọi món gì?

©The Japan Foundation

2. こちらでおめしあがりですか？

Can-do 22
ファストフード店で、注文することができる。
Có thể gọi món tại cửa hàng ăn nhanh.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại

► ハンバーガーの店で、3人のお客さんが、それぞれ注文しています。
3 khách hàng đang gọi món ở cửa hàng bánh hamburger.

（1）3人は、それぞれ何を頼みましたか。「1. ハンバーガー店のメニュー」のメニューを見ながら、メモしましょう。
Từng người đã gọi gì? Hãy xem thực đơn trong phần "1. Thực đơn cửa hàng bánh hamburger" và ghi chép.

① 06-01	② 06-02	③ 06-03

（2）もういちど聞きましょう。
3人は、店で食べますか、持ち帰りますか。店で食べるときは IN、持ち帰るときは OUT を書きましょう。
Hãy nghe lại một lần nữa.
3 người sẽ ăn ở cửa hàng hay mang về? Hãy viết IN nếu ăn ở cửa hàng, viết OUT nếu mang về.

こちらでおめしあがりですか？
Quý khách sẽ ăn ở đây ạ?

① 06-01	② 06-02	③ 06-03

©The Japan Foundation

（3）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 06-01 ～ 06-03

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

サイズ kích cỡ

テイクアウトで Tôi mang về. | ここで Tôi ăn ở đây.

店の人が使う丁寧な表現 Cách diễn đạt lịch sự dùng bởi nhân viên cửa hàng

いらっしゃいませ Chào mừng quý khách. | おうかがいします Xin hỏi quý khách gọi món gì ạ?

お持ち帰りですね Quý khách mang về đúng không ạ? | 何になさいますか？ Quý khách dùng gì ạ?

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 06-04

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

ホットコーヒー、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

Sサイズ、＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

チーズバーガーと、てりやきバーガーと、

フィッシュバーガー、＿＿＿＿＿＿＿＿。

これ、＿＿＿＿＿＿＿＿。

注文するとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❶

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi gọi món?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 06-01 ～ 06-03

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

2 ファストフード店で注文しましょう。

Hãy gọi món ở cửa hàng đồ ăn nhanh.

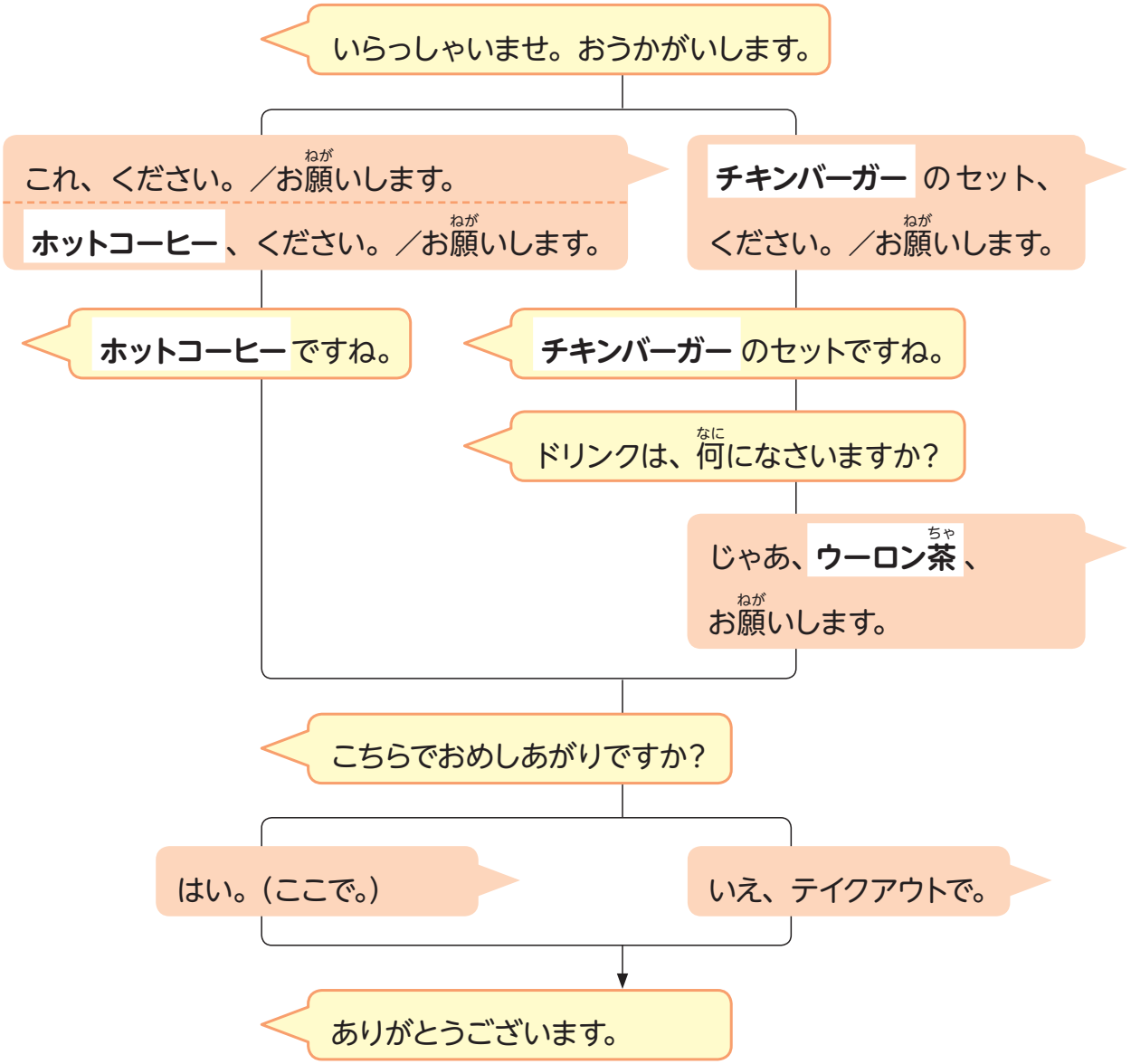

（1）会話を聞きましょう。 06-05 06-06 06-07

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 06-05 06-06 06-07

Hãy luyện nói đuổi.

（3）ファストフード店で注文するロールプレイをしましょう。

「1. ハンバーガー店のメニュー」のメニューを見ながら、注文しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai gọi món ở cửa hàng ăn nhanh. Hãy xem thực đơn trong phần "1. Thực đơn cửa hàng bánh hamburger" và gọi món.

©The Japan Foundation

3. 私はカレーにします

Can-do 23
ほかの人と食事をするとき、何を食べるか質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về việc sẽ ăn gì khi đi ăn cùng người khác.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại

► アディさん、ドニさん、林さんは、同じ会社で働いています。3人はこれから、会社の食堂で昼ご飯を食べます。
Adi-san, Doni-san và Hayashi-san làm việc ở cùng một công ty. Bây giờ 3 người sẽ ăn trưa tại nhà ăn của công ty.

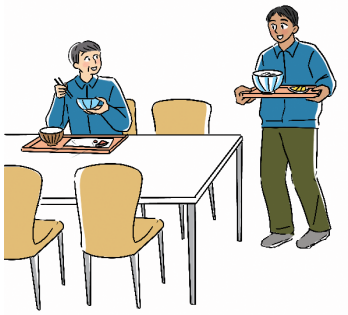

（1）はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 06-08
3人は、それぞれ何を食べますか。メモしましょう。
Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.
3 người sẽ ăn gì? Hãy ghi chép.

アディさん	ドニさん	林さん

（2）スクリプトを見ながら聞きましょう。 06-08
Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

林：アディさん、何にしますか？
アディ：私は、うどんにします。
林：ドニさんは？
ドニ：うーん……林さんは、何にしますか？
林：私は、カレーにします。
ドニ：じゃあ、私もカレーにします。

うーん
迷って考えていることを表す
Thể hiện việc đang phân vân suy nghĩ.

©The Japan Foundation

アディ：ここ、いいですか？

社員：あ、どうぞ。

ここ、いいですか？
Tôi ngồi ở đây có được không?

林：いただきます。

アディ・ドニ：いただきます。

林：うどん、どうですか？

どうですか？
Thế nào?

アディ：おいしいです。

林：そう。

おいしいです
ngon

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 06-09
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

何＿＿＿＿＿＿か？

私は、うどん＿＿＿＿＿＿。

私は、カレー＿＿＿＿＿＿。

何を食べるか、質問したり答えたりするとき、どう言っていましたか。 → 文法ノート ❷
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi, trả lời về việc sẽ ăn gì?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 06-08
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

2 食堂で話しましょう。

Hãy nói chuyện trong nhà ăn.

① メニューを決める Quyết định thực đơn

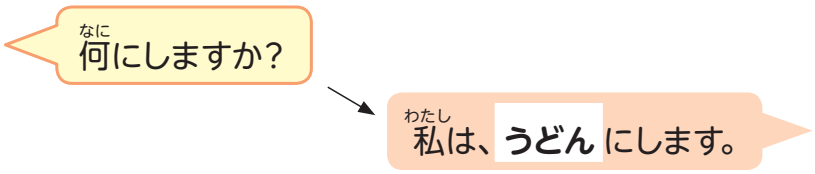

② 席を探す Tìm chỗ ngồi

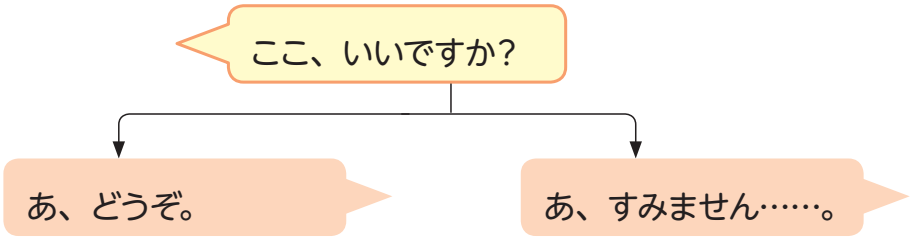

③ 食べて感想を言う Ăn và nói cảm tưởng

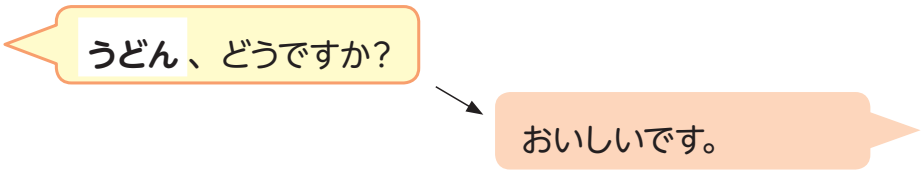

（1）会話を聞きましょう。 06-10 ／ 06-11 ／ 06-12

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 06-10 ／ 06-11 ／ 06-12

Hãy luyện nói đuổi.

（3）ほかの人といっしょに昼ご飯を食べるという設定で、ロールプレイをしましょう。
自分が食べたいものを自由に決めて話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Bạn ăn trưa cùng với người khác. Hãy tự do quyết định những gì muốn ăn và nói chuyện.

©The Japan Foundation

4. 枝豆(えだまめ)2つください

Can-do 24 飲食店(いんしょくてん)で、料理(りょうり)を注文(ちゅうもん)したり、お皿(さら)やグラスなど、ほしいものを頼(たの)んだりすることができる。
Có thể gọi món, yêu cầu đồ mình muốn như đĩa, cốc, v.v. tại cửa hàng ăn uống.

1 ことばの準備(じゅんび)

Chuẩn bị từ vựng

【居酒屋(いざかや)のメニュー Thực đơn của *Izakaya*】

お魚のメニュー

刺身盛り合わせ
7点盛…1,680円
5点盛…1,280円
3点盛…880円

焼魚…お問い合わせください

おつまみ

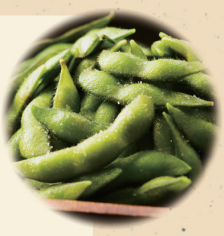

枝豆…200円
冷奴…240円
冷やしトマト…240円
たこわさ…300円
しおから…300円

お肉のメニュー

とりの唐揚げ…680円
サイコロステーキ…780円
焼鳥5点盛…750円
特製つくね…290円
馬刺…780円

ドリンクメニュー

生ビール…490円
日本酒（1合）…490円
焼酎…450円
酎ハイ…各450円
（レモンハイ、ウーロンハイ、緑茶ハイ、カルピスハイ）
ソフトドリンク…各400円
（コーラ、ウーロン茶、緑茶、カルピス、オレンジジュース）

a. 刺身(さしみ)

b. 唐揚(からあ)げ

c. 焼(や)き鳥(とり)

d. 枝豆(えだまめ)

e. 生(なま)ビール

f. ウーロン茶(ちゃ)

©The Japan Foundation

（1）絵を見ながら聞きましょう。 06-13
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

（2）聞いて言いましょう。 06-13
Hãy nghe và nhắc lại.

（3）聞いて、a-f から選びましょう。 06-14
Hãy nghe và chọn từ a-f.

2 会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

► ロバートさんとアグネスさんは、友だちと居酒屋に来ています。
Robert-san và Agnes-san đến *izakaya* cùng bạn bè.

（1）はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 06-15
何を注文しましたか。1 の a-f から選びましょう。
Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Họ đã gọi món gì? Hãy chọn từ a-f trong phần 1.

（　　,　　,　　,　　）

（2）スクリプトを見ながら聞きましょう。 06-15
あとから何を頼みましたか。メモしましょう。
Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Sau đó họ đã yêu cầu những gì? Hãy ghi chép.

（　　）（　　）

©The Japan Foundation

（3）スクリプトを見ながら、もういちど聞きましょう。 06-15

生ビール、ウーロン茶、枝豆は、それぞれいくつ頼みましたか。スクリプトに線を引きましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.
Họ đã gọi bao nhiêu bia tươi, trà oolong và *edamame*? Hãy gạch chân trong phần lời thoại.

ロバート：すみません。

店員：はーい。

ロバート：えーと、生ビール3つと、ウーロン茶1つ。
あと、唐揚げ、お願いします。

店員：はい。

アグネス：すみません。あと、枝豆2つ、ください。

店員：ありがとうございます。

ロバート：すみません。

店員：はーい。

ロバート：お水、ください。
あと、マヨネーズ、ありますか？

店員：はい、お持ちします。

すみません
Xin lỗi
人に話しかけるときの表現
Cách diễn đạt khi bắt chuyện với người khác

お持ちします
Tôi sẽ mang đến ạ.
店員が使う丁寧な表現
Cách diễn đạt lịch sự dùng bởi nhân viên cửa hàng

あと thêm nữa | マヨネーズ nước sốt mayone

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 06-16
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

生ビール＿＿＿＿と、ウーロン茶＿＿＿＿（お願いします）。
枝豆＿＿＿＿、ください。

マヨネーズ、＿＿＿＿＿＿か？

注文するとき、数をどう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❸
Họ đã nói số lượng thế nào khi gọi món?

マヨネーズがほしいとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❹
Họ đã nói thế nào khi yêu cầu nước sốt mayone?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 06-15
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

（3）聞いて言いましょう。 06-17
Hãy nghe và nhắc lại.

【ものを数える Đếm đồ vật】

1つ	ひとつ	6つ	むっつ
2つ	ふたつ	7つ	ななつ
3つ	みっつ	8つ	やっつ
4つ	よっつ	9つ	ここのつ
5つ	いつつ	？	いくつ

©The Japan Foundation

3 居酒屋やレストランで注文しましょう。

Hãy gọi món ở *izakaya* hoặc nhà hàng.

① 注文する Gọi món

すみません。

はい。

生ビール 3つ と、ウーロン茶 1つ、お願いします。

はい。

あと、唐揚げ、お願いします。

② 頼む Yêu cầu

すみません。

はい。

マヨネーズ、ありますか？

お水、ください。

はい、お持ちします。

ケチャップ nước sốt tương cà
スプーン thìa

おしぼり khăn lạnh
取り皿 đĩa nhỏ
グラス cốc thủy tinh
(お)はし đũa

(1) 会話を聞きましょう。 06-18 ／ 06-19 06-20

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 06-18 ／ 06-19 06-20

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 居酒屋などで注文するロールプレイをしましょう。

インターネットにある、日本の居酒屋やレストランのメニューを見ながら、自分が食べたいもの、飲みたいものを注文しましょう。また、注文以外で、店員に何か頼みたいものがあれば、伝えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai gọi món ở *izakaya*, v.v..
Hãy xem thực đơn của *izakaya* Nhật Bản hoặc nhà hàng có trên Internet; gọi món mà bạn muốn ăn, uống. Hãy truyền đạt cho nhân viên nhà hàng nếu bạn muốn yêu cầu gì khác ngoài những món đã gọi.

©The Japan Foundation

5. 飲食店の看板

Can-do 25
飲食店の看板を見て、何の店かがわかる。
Có thể nhìn biển hiệu của cửa hàng ăn uống và hiểu được đó là cửa hàng gì.

1 看板を読みましょう。

Hãy đọc các biển hiệu.

► ご飯を食べる店を探しています。
Bạn đang tìm nhà hàng để ăn cơm.

①-⑥は、何の店だと思いますか。
Theo bạn ①-⑥ là nhà hàng gì?

①

②

③

④

⑤

⑥

大切なことば
居酒屋 *izakaya* (quán rượu kiểu Nhật)

2 どの店に入りたいですか。

Bạn muốn vào nhà hàng nào?

©The Japan Foundation

聴解スクリプト

2. こちらでおめしあがりですか？

① 06-01

店員：いらっしゃいませ。おうかがいします。
客：ホットコーヒー、お願いします。
店員：ホットコーヒーですね。サイズは……。
客：Sサイズ、お願いします。
店員：こちらでおめしあがりですか？
客：はい。

② 06-02

店員：いらっしゃいませ。おうかがいします。
客：えー、チーズバーガーと、てりやきバーガーと、
フィッシュバーガー、ください。
店員：こちらでおめしあがりですか？
客：いえ、テイクアウトで。
店員：お持ち帰りですね。ありがとうございます。

③ 06-03

店員：いらっしゃいませ。おうかがいします。
客：はい。えーと、これ、ください。
店員：チキンバーガーのセットですね。
ドリンクは、何になさいますか？
客：じゃあ、ウーロン茶、お願いします。
店員：こちらでおめしあがりですか？
客：はい。ここで。

©The Japan Foundation

漢字のことば

1 **読んで、意味を確認しましょう。**
Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

さかな 魚	魚	魚	魚
にく 肉	肉	肉	肉
す 好き(な)	好き	好き	好き

2 **＿＿＿の漢字に注意して読みましょう。**
Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A：何にしますか？
　B：私は、肉にします。
② A：魚、どうですか？
　B：おいしいです。
③ ビールが好きです。

3 **上の＿＿＿のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。**
Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

©The Japan Foundation

文法(ぶんぽう)ノート

❶

N、	お願(ねが)いします ください

ホットコーヒー、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi cà phê nóng.

これ、ください。
Cho tôi cái này.

- Đây là cách nói dùng khi gọi món.
- Nói đồ mình muốn, rồi thêm ください hoặc お願(ねが)いします vào sau.
- お願(ねが)いします là cách nói dùng khi nhờ vả đối phương nên lịch sự hơn so với ください.

- 注文するときの言い方です。
- ほしいものを言って、そのあとに「ください」、または「お願いします」をつけます。
- 「お願いします」は相手に頼むときの言い方なので、「ください」よりも丁寧です。

[例(れい)] ví dụ
►店員(てんいん):ご注文(ちゅうもん)は?
Nhân viên: Quý khách gọi món gì ạ?
客(きゃく):ハンバーガーとコーラ、ください。
Khách: Cho tôi bánh hamburger và cola.

►客(きゃく):コーヒー、お願(ねが)いします。
Khách: Làm ơn cho tôi cà phê.
店員(てんいん):ホットですか? アイスですか?
Nhân viên: Cà phê nóng hay cà phê đá ạ?
客(きゃく):アイス、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi cà phê đá.
店員(てんいん):サイズは?
Kích cỡ gì ạ?
客(きゃく):L(エル)、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi cỡ L.

©The Japan Foundation

❷ Nにします

私(わたし)は、うどんにします。
Tôi chọn mỳ udon.

- Đây là cách nói dùng khi đã quyết định điều gì đó. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi hỏi, trả lời về việc sẽ ăn gì.
- します là thể マス của động từ する (làm), thêm trợ từ に tạo thành cấu trúc ～にします diễn tả điều đã quyết định.
- Khi hỏi người khác sẽ chọn gì thì sử dụng từ nghi vấn か và 何(なに).

- 何かを決めたときの言い方です。この課では、何を食べるか、質問したり答えたりするときに使っています。
- 「します」は動詞「する」のマス形で、助詞「に」をつけて「～にします」の形で、決めたものを表します。
- 何にするか質問するときは、疑問詞「何」と「か?」を使ってたずねます。

[例(れい)] ví dụ ► A：何(なに)にしますか?
Bạn chọn gì?
B：私(わたし)は、カレーにします。
Tôi chọn cà ri.
A：飲(の)み物(もの)は?
Đồ uống thì sao?
B：アイスコーヒーにします。
Tôi chọn cà phê đá.

❸ N、【số lượng 数(かず)】 お願(ねが)いします / ください

生(なま)ビール3(みっ)つと、ウーロン茶(ちゃ)1(ひと)つ、お願(ねが)いします。
Làm ơn cho tôi 3 bia tươi và 1 trà oolong.

枝豆(えだまめ)2(ふた)つ、ください。
Cho tôi 2 *edamames*.

- Đây là cấu trúc dùng để nói số lượng khi gọi món.
- Khi đếm đồ vật như món ăn, v.v. thì không dùng 1,2... mà dùng 1(ひと)つ, 2(ふた)つ...
- Nói số lượng sau đồ vật. Không phải là 2(ふた)つコーヒー、お願(ねが)いします, mà là コーヒー2(ふた)つ、お願(ねが)いします.

- 数を言って注文するときの言い方です。
- 料理など、ものを数えるときは「1、2…」ではなく、「1つ、2つ…」を使います。
- 数は、もののあとに言います。「2つコーヒー、お願いします。」ではなく、「コーヒー2つ、お願いします。」となります。

©The Japan Foundation

[例] ví dụ ►
客：すみません。コーヒー4つ、ください。
Khách: Xin lỗi, cho chúng tôi 4 cà phê.
店員：ホットにしますか？　アイスにしますか？
Nhân viên: Quý khách chọn cà phê nóng hay cà phê đá?
客：ホットコーヒー3つ、アイスコーヒー1つ、お願いします。
Làm ơn cho chúng tôi 3 cà phê nóng, 1 cà phê đá.

❹ N(は) ありますか？

マヨネーズ、ありますか？
Có nước sốt mayone không?

- Đây là cách nói dùng khi hỏi có hay không. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi yêu cầu đồ mình muốn ở nhà hàng.
- あります là thể マス của động từ ある, biểu thị sự tồn tại. Đưa đồ vật mình muốn lên làm chủ đề, thêm trợ từ は và hỏi ～はありますか？ (Bạn có ~ không?). Trợ từ は có thể được lược bỏ.

- あるかどうか質問するときの言い方です。この課では、レストランでほしいものがあって、それを頼むときに使っています。
- 「あります」は動詞「ある」のマス形で、存在を表します。ほしいものを話題（トピック）にして、助詞「は」をつけて、「～はありますか？」とたずねます。助詞「は」は省略してもかまいません。

[例] ví dụ ►
客：すみません。
Khách: Xin lỗi.
店員：はい。
Nhân viên: Vâng.
客：取り皿、ありますか？
Có đĩa nhỏ không?
店員：はい、お持ちします。
Vâng, tôi sẽ đem đến.

©The Japan Foundation

日本の生活 TIPS

日本のハンバーガー店 Cửa hàng bánh hamburger Nhật Bản

Bánh hamburger cũng là một món ăn phổ biến ở Nhật Bản. Không chỉ có các chuỗi cửa hàng từ nước ngoài như McDonald's hay Burger King, v.v. mà còn có các chuỗi cửa hàng độc đáo của Nhật Bản như Mos Burger, Freshness Burger.

Các cửa hàng bánh hamburger Nhật Bản ngoài thực đơn điển hình như burger phô mai, burger cá, v.v. còn cung cấp thực đơn độc đáo của Nhật như burger teriyaki, burger *tsukimi*, gà *tatsuta* (gà rán kiểu Nhật), burger cơm, v.v.. Cửa hàng bánh hamburger ở Okinawa còn có thực đơn độc đáo của địa phương như burger mướp đắng. Thật thú vị khi thử khám phá hương vị độc đáo của Nhật Bản ở các cửa hàng bánh hamburger Nhật.

Bánh burger cơm
ライスバーガー

日本でも、ハンバーガーはポピュラーな食べ物です。マクドナルドやバーガーキングなど、外国からのチェーン店だけでなく、モスバーガーやフレッシュネスバーガーのような、日本独自のチェーン店もあります。

日本のハンバーガー店では、チーズバーガーやフィッシュバーガーなどの定番メニューに加えて、「てりやきバーガー」「月見バーガー」「チキンタツタ」「ライスバーガー」など日本独自のメニューを提供しています。沖縄のハンバーガー店では、「ゴーヤーバーガー」のような地域独自のメニューもあります。日本のハンバーガー店で、日本独自の味を見つけてみるのもおもしろいでしょう。

食券 Vé ăn

Trong bài khóa, có một đoạn hội thoại mọi người chọn thực đơn ở trước máy bán vé ăn tự động. Nhiều nhà ăn công ty hay nhà hàng ăn uống của Nhật Bản áp dụng hệ thống vé ăn. Đây là hệ thống mà trước tiên bạn mua vé cho món ăn mình muốn gọi ở máy bán vé tự động. Quy trình sử dụng vé ăn như dưới đây:

本文には、食券の券売機の前でメニューを選ぶ会話がありました。日本の社員食堂や飲食店には、食券のシステムを採用しているところが多くあります。食券は、はじめに注文したい食べ物のチケットを自動券売機で買うシステムです。食券の利用手順は、以下のようになります。

1. Đi đến máy bán vé ăn tự động ở ngoài nhà hàng hay ở ngay lối vào nhà hàng.

   店の外、または、店に入ってすぐのところにある、食券の自動券売機に行きます。

2. Cho tiền vào máy bán vé, ấn vào nút thực đơn mình muốn. Lấy vé ăn.

   券売機にお金を入れて、ほしいメニューのボタンを押します。出てきた食券を取ります。

3. Nếu ấn nút おつり (đôi khi là dạng cần gạt) thì sẽ nhận lại tiền thừa.

   「おつり」ボタンを押すと（レバー式の場合もあります）、おつりが返ってきます。

   Sau khi mua vé ăn, có 2 cách sau tùy theo nhà hàng.

   食券を買ったあとは、2つの方法があります。店によって違います。

4. Đưa vé ăn tại quầy.

   カウンターに食券を出します。

©The Japan Foundation

5. Sau khi nhận đồ ăn ở quầy, ngồi xuống ghế và ăn.

カウンターで商品を受け取ってから、席に座って食べます。

Hoặc,

または、

4. Ngồi vào chỗ. Khi nhân viên đến hãy đưa vé ăn cho họ.

席に座ります。店員が来るので、店員に食券を渡します。

5. Nhân viên sẽ mang đồ ăn đến, nhận đồ rồi ăn.

店員が商品を運んでくるので、受け取って食べます。

Cũng có máy bán vé tự động không nhận tờ 10.000 yên và 5000 yên. Khi đó, hãy nói với nhân viên nhà hàng để đổi tiền lẻ. Gần đây ngày càng nhiều máy bán vé tự động có thể thực hiện thanh toán điện tử.

券売機によっては１万円札や５千円札が使えないこともあり、そのときは店の人に言って、お札をくずしてもらいます。最近では電子決済が利用できる自動券売機も増えています。

● 居酒屋（いざかや） Izakaya (quán rượu kiểu Nhật)

Izakaya vốn dĩ là nhà hàng mọi người đến để uống rượu. Tuy nhiên, thực đơn phong phú, có nhiều món ăn như thịt, cá, rau, v.v., có thể tự do chọn thực đơn, giá không đắt lắm nên có thể dùng bữa một cách thoải mái ở đây. Gần đây cũng có nhiều gia đình đến ăn ở *izakaya*.

Quy trình tại *izakaya* thường như sau. Gần đây, cũng có chuỗi nhà hàng sử dụng màn hình cảm ứng để gọi món.

居酒屋は、もともとはお酒を飲むための店です。しかし、メニューが豊富で、肉、魚、野菜などの料理がいろいろあって自由にメニューが選べ、値段もあまり高くないので、食事にも気軽に利用することができます。最近では、家族で利用する人も増えています。

居酒屋は、だいたい次のような手順で利用します。最近では、タッチスクリーンを使って注文するチェーン店もあります。

1. Nói số người ở lối vào. Nhân viên sẽ hướng dẫn đến chỗ ngồi.

入り口で人数を言います。店員が席を案内してくれるので、そこに座ります。

2. Nhân viên sẽ mang khăn ướt và món khai vị đến, vì vậy trước tiên hãy gọi đồ uống. Ai không uống được rượu thì gọi nước ngọt. Ở *izakaya*, nhất định mỗi người phải gọi 1 đồ uống nào đó. Khi gọi đồ uống, có thể gọi cùng với món nhắm đơn giản như *edamame*, v.v..

店員がおしぼりとお通しを持ってきますので、はじめに飲み物を注文します。お酒が飲めない人は、ソフトドリンクを注文します。居酒屋では、必ず１人１杯は何か飲み物を注文します。飲み物を頼むとき、枝豆など、簡単な「おつまみ」をいっしょに頼むこともあります。

©The Japan Foundation

3. Trong khi đợi đồ uống, xem thực đơn và quyết định món ăn. Khi nhân viên mang đồ uống đến thì gọi món.
飲み物を待っている間に、メニューを見て、料理を決めます。店員が飲み物を持ってきたときに、料理を注文します。

4. Mỗi lần có món muốn gọi thêm thì gọi nhân viên để đặt.
追加で頼みたいものがあったら、そのつど店員を呼んで、注文します。

5. Sau khi dùng xong bữa, nói với nhân viên là mình muốn thanh toán. Bạn sẽ nhận hóa đơn và mang ra quầy thu ngân. Trả tiền tại quầy rồi rời nhà hàng. 食事が終わったら、店員に言って、会計してほしいことを伝えます。伝票を渡されますので、レジに持って行きます。レジで支払いをして、店を出ます。

● 唐揚げ（からあ） Karaage

Karaage là món ăn tẩm một lớp mỏng bột mì hay bột năng bên ngoài nguyên liệu, rán bằng dầu. Thông thường để chỉ *karaage* thịt gà. Khi sử dụng nguyên liệu khác thì thêm tên của nguyên liệu, ví dụ: *tako no* karaage (*karaage* bạch tuộc). Món *karaage* thịt gà của Nhật thường sử dụng thịt đùi lọc xương. Nó được nêm các gia vị như nước tương, tỏi, gừng, v.v. nhưng khi ăn thì vắt chanh, chấm nước sốt mayone.

唐揚げは、食材に小麦粉や片栗粉などを薄くつけて、油で揚げた料理です。一般的には鶏肉の唐揚げを指します。それ以外の食材のときには「タコの唐揚げ」のように食材名を入れます。日本の鶏の唐揚げは、モモ肉を使い、骨はついていないのが普通です。しょうゆとニンニク、ショウガなどで味付けをしてありますが、食べるときにレモン汁をかけたり、マヨネーズをつけたりすることもあります。

● おつまみ Otsumami

Món ăn mà ăn từng chút một cùng với đồ uống có cồn gọi là *otsumami*. *Edamame* là món ăn được ưa thích như là thực đơn tiêu biểu của *otsumami*. Ngoài ra, *otsumami* còn có các món như *shiokara* (hải sản ngâm chua), *hiya-yakko* (đậu phụ lạnh), *hiyashi-tomato* (cà chua lạnh), *tsukemono* / *oshinko* (dưa chua), *tako-wasabi* (bạch tuộc mù tạt), *eihire* (vây cá đuối), *koon-bataa* (ngô bơ), *furaido-poteto* (khoai tây chiên), v.v..

お酒を飲むときにいっしょに少しずつ食べる料理を、「(お) つまみ」といいます。枝豆は、おつまみの代表的なメニューとして人気があります。そのほか、おつまみには、「塩辛」「冷奴」「冷やしトマト」「漬け物／お新香」「たこわさび」「エイひれ」「コーンバター」「フライドポテト」などがあります。

● ビール Bia

Đối với người Nhật, đồ uống có cồn được ưa thích nhất là bia. Tại Nhật Bản, có các nhà sản xuất bia lớn như Kirin, Asahi, Suntory, Sapporo, v.v. sản xuất nhiều loại bia khác nhau.

Khi vào *izakaya*, nhiều người gọi bia trước tiên. Cũng có người sẽ bắt đầu với một cốc bia cho dù sau đó họ sẽ uống các loại đồ uống có cồn khác. Ngoài ra cũng có những bữa tiệc mọi người nâng ly chúc mừng đầu tiên bằng bia. Như vậy, ở Nhật Bản bia đóng vai trò là đồ uống có cồn khi bắt đầu uống.

©The Japan Foundation

Bia ở các nhà hàng ăn uống được chia thành *bin-biiru* (bia chai) và *nama-biiru* (bia tươi). *Bin-biiru* là bia đóng chai, rót ra cốc để uống; thuận tiện khi chia sẻ với một vài người. *Nama-biiru* được rót vào cốc vại từ thùng chứa chuyên dụng. Tùy theo kích thước của cốc vại mà có các loại: 大 (lớn), 中 (vừa), 小 (nhỏ). Lượng bia khác nhau tùy theo nhà hàng nhưng loại 中 thường từ 350~500ml. Khi gọi món, nếu nói 中生／生中 thì có nghĩa bạn gọi cốc bia tươi cỡ vừa.

Ngoài ra, còn có *ji-biiru* (bia địa phương) được sản xuất ở các địa phương trên khắp đất nước. Khi đi du lịch, có thể thú vị nếu bạn thử uống *ji-biiru* của địa phương.

日本人に最も人気があるお酒は、ビールです。日本には、キリン、アサヒ、サントリー、サッポロなどの大手のビールメーカーがあり、さまざまな種類のビールを造っています。
居酒屋に入ると、まずはじめにビールを注文する人が多いです。ほかのお酒を飲むときも、はじめの1杯はビールという人もいます。また宴会のときなどは、最初の乾杯は全員ビールでする場合もあります。このように、ビールは日本では、飲み始めのお酒としての役割もあります。

飲食店で飲むビールは、大きく「瓶ビール」と「生ビール」に分けられます。瓶ビールは、瓶に入ったビールで、コップに注いで飲みます。何人かでシェアするときなどに便利です。生ビールは、ビールサーバーからジョッキに注ぎます。ジョッキの大きさによって、「大」「中」「小」があります。量は店によって違いますが、「中」がだいたい350～500mlぐらいです。注文のときに「中生／生中」と言えば、生ビールの中ジョッキ、の意味になります。

また全国各地には、その土地で造った「地ビール」もあります。旅行に行ったときは、その土地の地ビールを飲んでみるのも楽しいかもしれません。

おしぼりと水 Oshibori và nước

Khi vào một nhà hàng ăn uống ở Nhật Bản, thông thường nhân viên sẽ mang *oshibori* và nước ra trước. *Oshibori* là khăn tay cỡ nhỏ được làm ướt bằng nước nóng (đôi khi được làm lạnh vào mùa hè). Khách hàng sẽ lau tay bằng *oshibori* trước tiên.

Nước được cung cấp miễn phí ở Nhật Bản. Đó là vì ở bất kì đâu tại Nhật, nước máy đều có thể uống được. Nước miễn phí này đôi khi được gọi là *ohiya*. Việc uống thêm là thoải mái nên nếu muốn, hãy gọi nhân viên và nói: お水、ください hoặc お冷や、お願いします (Làm ơn cho tôi cốc nước) thì họ sẽ mang thêm cho bạn. Tại *izakaya*, nước không được mang ra đầu tiên vì việc gọi đồ uống là bắt buộc. Nhưng nếu bạn yêu cầu thì sẽ được phục vụ miễn phí. Ở Nhật Bản không phổ biến việc uống nước nóng hay nước có ga trong bữa ăn. Tuy nhiên bạn có thể nhận được nước nóng nếu yêu cầu. Nếu muốn uống nước có ga thì bạn gọi đồ và trả tiền.

日本では飲食店に入ると、まずおしぼりと水が出されることが多いです。おしぼりは、小さいサイズのハンドタオルで、熱いお湯で湿らせてあります（夏は冷やしてあることもあります）。客は、おしぼりを出されたら、まずそれで手を拭きます。

水は、日本では無料で提供されます。日本ではどこでも水道水がそのまま飲めるからです。この無料の水のことを「お冷や」と呼ぶこともあります。おかわりも自由で、ほしいときは店員を呼んで「お水、ください」「お冷や、お願いします」のように言えば、追加してもらえます。居酒屋の場合は、飲み物を注文することが想定されているので、水は最初は提供されませんが、頼めば無料でもらえます。日本では、食事といっしょにお湯や炭酸水を飲むことは、一般的ではありません。お湯は頼めばもらえる可能性はあります。炭酸水が飲みたい場合は、有料で注文することになります。

©The Japan Foundation